

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH-
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 12/9/2018

Về việc: “Tranh chấp ly hôn
và nuôi con”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu H- ơng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Kiện

2. Ông Nhâm Đức Hùng

- Th- ký phiên tòa: Bà Lữ Cẩm Nhung– Th- ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Ngày 12 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai công khai vụ án thụ lý số: 168/2018/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2018 về tranh chấp “Ly hôn và nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2018/QĐXX-ST, ngày 05 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Minh T, sinh năm 1985

Địa chỉ đăng ký hộ khẩu th- ờng trú: Số nhà ..., tổ ..., khu phố M, thị trấn M, huyện C, tỉnh K.

Địa chỉ tạm trú: Số nhà, đ- ờng Đ, ph- ờng P, thành phố T, tỉnh B.

(Có mặt tại phiên tòa)

2. Bị đơn: Anh Dương Tấn Đ, sinh năm 1986

Địa chỉ đăng ký hộ khẩu th- ờng trú: Số nhà ..., tổ ..., khu phố M, thị trấn M, huyện C, tỉnh K.

Địa chỉ tạm trú: ấp B, xã A, huyện C, Thành phố H.

(Vắng mặt tại phiên tòa)

3. Ng- ời có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Thị T, sinh năm 1962

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh V.

(Vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện đề ngày 07/5/2018 của nguyên đơn Nguyễn Thị Minh T, bản tự khai của các đ- ơng sự, nội dung các phiên hoà giải ngày 22/6/2018, 26/7/2018, vụ án có nội dung nh- sau:

Vào năm 2011, sau thời gian quen biết yêu th- ơng nhau và đ- ợc sự đồng ý của gia đình hai bên, chị Nguyễn Thị Minh T cùng anh Dương Tấn Đ tổ chức lễ

c-ới vào ngày 25/11/2011 âm lịch và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) thị trấn Minh Lương, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang; đã đ-ợc UBND thị trấn Minh Lương cấp giấy chứng nhận kết hôn số 66 vào ngày 06/4/2012.

Trong quá trình chung sống, chị T và anh Đ có 02 ng-ời con chung là cháu Dương Ngọc Lan A, sinh ngày 14/02/2013 và cháu Dương Gia H, sinh ngày 15/10/2016 đang do mẹ ruột của chị T là bà Lê Thị T trực tiếp nuôi d-ỡng từ khi chị T và anh Đ ly thân cho đến nay; không có tài sản chung; không có nợ chung.

Chị Nguyễn Thị Minh T cho rằng sau khi chị và anh Dương Tấn Đ kết hôn với nhau thì cuộc sống vợ chồng giữa chị và anh Đ rất hạnh phúc, nhưng đến khoảng năm 2015 thì anh Đ thay đổi tính tình và có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, thường kiếm chuyện cãi v-ả với chị T, vợ chồng luôn gặp nhiều bất đồng không thể giải quyết đ-ợc, đã ly thân từ tháng 12 năm 2017 cho đến nay. Chị T yêu cầu đ-ợc ly hôn với anh Dương Tấn Đ, đ-ợc trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi d-ỡng, giáo dục cháu D-ơng Ngọc Lan A và cháu D-ơng Gia H cho đến khi cháu Lan A, cháu H tròn 18 tuổi, yêu cầu anh D-ơng Tấn Đ cấp d-ỡng nuôi mỗi ng-ời con với số tiền là 1.000.000đ (Một triệu đồng) mỗi tháng, thời gian cấp d-ỡng đ-ợc tính từ ngày Tòa án xét xử vụ án.

Anh Dương Tấn Đ cho rằng anh không có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, mâu thuẫn vợ chồng là do giữa anh và chị T bất đồng quan điểm nhiều, anh th-ờng xuyên đi làm xa nhà nên anh và chị T đã ly thân từ tháng 12 năm 2017 cho đến nay. Anh Đ đồng ý ly hôn với chị T, yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Dương Ngọc Lan A cho đến khi cháu Lan A tròn 18 tuổi, không yêu cầu chị T cấp d-ỡng nuôi cháu Lan A, đồng ý giao cháu Dương Gia H cho chị T nuôi dưỡng và đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu Gia H với số tiền là 1.000.000đ (Một triệu đồng) mỗi tháng, thời gian cấp d-ỡng đ-ợc tính từ ngày Tòa án xét xử vụ án.

Chị T và anh Đ không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung và nợ chung.

Tại bản tự khai đề ngày 30/7/2018, bà Lê Thị T trình bày: Bà trực tiếp nuôi d-ỡng cháu D-ơng Ngọc Lan A và cháu D-ơng Gia H tại ấp T, xã T, huyện B, tỉnh V từ tháng 12 năm 2017 cho đến nay, chị T đi làm gửi tiền về cho bà nuôi hai cháu, anh Đ không cấp dưỡng nuôi con. Bà yêu cầu Tòa án giao cháu Lan A và cháu H cho chị T trực tiếp nuôi d-ỡng và yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của chị T. Bà không có tranh chấp gì đối với vụ án này.

Tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị Minh T vẫn giữ nguyên ý kiến, yêu cầu nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã đ-ợc kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật và nghị án, Tòa án nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Vào năm 2011, chị Nguyễn Thị Minh T và anh Dương Tấn Đ thiết lập quan hệ vợ chồng. Do phát sinh mâu thuẫn vợ chồng nên ngày 07/5/2018, chị Nguyễn Thị Minh T có đơn khởi kiện yêu cầu đ-ợc ly hôn với anh Dương Tấn Đ và yêu cầu

Tòa án giải quyết về con chung giữa chị T và anh Đ. Đây là tranh chấp "Ly hôn và nuôi con" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về việc vắng mặt bà Lê Thị T, anh Dương Tấn Đ tại phiên toà: Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang đã tổng đạt Quyết định đ- a vụ án ra xét xử số 40/2018/QĐXXST-HNGĐ, ngày 05/9/2018 cho bà T, anh Đ theo quy định của pháp luật, bà T, anh Đ có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt đề ngày 26/7/2018 và ngày 30/7/2018 (BL 52, 54), đ- ọc sự thống nhất của chị Nguyễn Thị Minh T, Tòa án tiến hành xét xử vụ kiện vắng mặt bà Lê Thị T, anh Dương Tấn Đ theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Minh T:

2.1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Minh T và anh Dương Tấn Đ tự nguyện đi đến hôn nhân, có tổ chức lễ c- ới vào năm 2011, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Minh Lương, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, đã đ- ọc UBND thị trấn Minh Lương cấp giấy chứng nhận kết hôn số 66 vào ngày 06/4/2012 nên theo quy định tại các Điều 8, 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị Minh T và anh Dương Tấn Đ là hôn nhân hợp pháp.

Chị Nguyễn Thị Minh T yêu cầu đ- ọc ly hôn với anh Dương Tấn Đ và yêu cầu này của chị T đ- ọc anh Đ tự nguyện đồng ý. Tòa án xét thấy chị T và anh Đ đã có thời gian ly thân từ tháng 12 năm 2017 cho đến nay, mặc dù Toà án đã hoà giải đoàn tụ nhiều lần nh- ng không thành, mâu thuẫn giữa chị T và anh Đ đã thực sự lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt đ- ọc theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, căn cứ Điều 55 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Minh T và anh Dương Tấn Đ.

2.2. Về con chung và quyền nuôi con: Chị Nguyễn Thị Minh T và anh Dương Tấn Đ tự nguyện xác định là anh, chị có hai ng- ời con chung là cháu Dương Ngọc Lan A, sinh ngày 14/02/2013 và cháu Dương Gia H, sinh ngày 15/10/2016 đang do bà Lê Thị T trực tiếp nuôi d- ỡng từ khi chị T và anh Đ ly thân cho đến nay. Chị T yêu cầu đ- ọc trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi d- ỡng, giáo dục cháu Lan A và cháu Gia H cho đến khi cháu Lan A, cháu H tròn 18 tuổi; anh Đ yêu cầu đ- ọc trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi d- ỡng, giáo dục cháu Lan A, đồng ý giao cháu Gia H cho chị T nuôi dưỡng.

Xét rằng: Tại bản tự khai đề ngày 30/7/2018, bà Lê Thị T khẳng định là bà trực tiếp nuôi d- ỡng cháu Lan A và cháu Gia H từ tháng 12 năm 2017 cho đến nay, chị T đi làm gửi tiền về cho bà nuôi hai cháu, anh Đ không cấp dưỡng nuôi con, bà yêu cầu Tòa án chấp nhận yêu cầu của nuôi con chị T (BL 53). Tại phiên hòa giải ngày 26/7/2018, anh Đ đã thừa nhận là từ khi anh và chị T ly thân đến nay, anh có tới lui thăm con nh- ng không có cấp d- ỡng gì cho con (BL 50). Hơn nữa, anh Đ làm tài xế hợp đồng tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dịch vụ và Đầu t- VietTrading với mức l- ơng chính là 4.260.000đ/tháng, th- ờng xuyên đi làm xa nhà, không có điều kiện trực tiếp nuôi d- ỡng, chăm sóc con; chị T làm nhân viên bán văn phòng phẩm tại cửa hàng Văn phòng phẩm- Thể dục thể thao Minh Thành với

mức 1-ong 7.000.000đ/tháng, bao ăn, ở, có điều kiện trực tiếp nuôi d-ỡng, chăm sóc con. Căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của các cháu Lan A, Gia H và để ổn định về tâm lý cho cháu Lan A, cháu H, Tòa án chấp nhận yêu cầu nuôi con của chị Nguyễn Thị Minh T, bác yêu cầu nuôi con của anh Dương Tấn Đ.

2.3. Về cấp d-ỡng nuôi con: Chị Nguyễn Thị Minh T yêu cầu anh Dương Tấn Đ cấp d-ỡng nuôi mỗi ng-ời con với số tiền là 1.000.000đ (Một triệu đồng) mỗi tháng, thời gian cấp d-ỡng đ-ợc tính từ ngày Tòa án xét xử vụ án.

Xét rằng: Hiện nay chị Nguyễn Thị Minh T làm nhân viên bán văn phòng phẩm tại cửa hàng Văn phòng phẩm- Thẻ dực thẻ thao Minh Thành với mức 1-ong 7.000.000đ/tháng mà phải nuôi hai con nhỏ, nên rất khó khăn về kinh tế. Căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của các cháu Lan A, Gia H, Tòa án chấp nhận yêu cầu cấp d-ỡng nuôi con của chị Nguyễn Thị Minh T, buộc anh Dương Tấn Đ phải có nghĩa vụ cấp d-ỡng nuôi cháu Lan A, cháu H với số tiền là 1.000.000đ (Một triệu đồng) mỗi tháng mỗi cháu, thời gian cấp d-ỡng đ-ợc tính từ ngày Tòa án xét xử vụ án (12/9/2018 d-ơng lịch) cho đến khi cháu Lan A, cháu H tròn 18 tuổi.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các tr-ờng hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra Quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ng-ời đ-ợc thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho ng-ời đ-ợc thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ng-ời trực tiếp nuôi con phải tạo điều kiện để ng-ời không trực tiếp nuôi con thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung. Tr-ờng hợp cần thiết, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của ng-ời con, các đ-ơng sự có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi quyền nuôi con, cấp d-ỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

2.4. Về tài sản chung và nợ chung: Do chị Nguyễn Thị Minh T và anh Dương Tấn Đ không yêu cầu Tòa án xem xét nên Tòa án không xem xét.

Từ những nhận xét trên, Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Minh T, bác yêu cầu nuôi con của bị đơn Dương Tấn Đ.

[3] Về án phí: Căn cứ theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5, điểm đ khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Th-ờng vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tiểu mục 1.1, Mục 1, Phần II của Danh mục án phí thuộc Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016,

Chị Nguyễn Thị Minh T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng); khấu trừ số tiền án phí ly hôn sơ thẩm chị Nguyễn Thị Minh T phải nộp vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm chị Nguyễn Thị Minh T đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003760, ngày 22/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, chị Nguyễn Thị Minh T không phải nộp thêm tiền án phí sơ thẩm.

Anh Dương Tấn Đ phải chịu án phí cấp d-ỡng nuôi con với số tiền là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, các Điều 266, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 8, 9, Điều 55, khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5, điểm đ khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tiểu mục 1.1, Mục 1, Phần II của Danh mục án phí thuộc Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016

Xử:

1- Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Minh T và anh Dương Tấn Đ.

2- Về con chung: Buộc bà Lê Thị T, anh Dương Tấn Đ phải có nghĩa vụ giao cháu Dương Ngọc Lan A, sinh ngày 14/02/2013 và cháu Dương Gia H, sinh ngày 15/10/2016 cho chị Nguyễn Thị Minh T đ- ọc trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi d- ỡng, giáo dục cho đến khi cháu Lan A, cháu Gia H tròn 18 tuổi; anh Dương Tấn Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai đ- ọc quyền cản trở.

3- Về cấp d- ỡng nuôi con: Buộc anh Dương Tấn Đ phải có nghĩa vụ cấp d- ỡng nuôi cháu Dương Ngọc Lan A, cháu Dương Gia H với số tiền là 1.000.000đ (Một triệu đồng) mỗi tháng mỗi cháu, thời gian cấp d- ỡng đ- ọc tính từ ngày 12/9/2018 d- ơng lịch cho đến khi cháu Lan A, cháu Gia H tròn 18 tuổi.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các tr- ờng hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra Quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ng- ời đ- ọc thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho ng- ời đ- ọc thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4- Về tài sản chung và nợ chung: Do chị Nguyễn Thị Minh T và anh Dương Tấn Đ không yêu cầu Tòa án xem xét nên Tòa án không xem xét.

5- Về án phí: Chị Nguyễn Thị Minh T phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng); khấu trừ số tiền án phí ly hôn sơ thẩm chị Nguyễn Thị Minh T phải nộp vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm chị Nguyễn Thị Minh T đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003760, ngày 22/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang, chị Nguyễn Thị Minh T không phải nộp thêm tiền án phí sơ thẩm.

Anh Dương Tấn Đ phải chịu án phí cấp d- ỡng nuôi con với số tiền là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng).

Tr- ờng hợp bản án đ- ọc thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì ng- ời đ- ọc thi hành án dân sự, ng- ời phải thi hành án dân sự có quyền

thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6- Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (12/9/2018), đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được Bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành, KG (khi án có hpl);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Thu Hương